

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Hồ Thị Tuyết

Thư ký phiên họp: Bà Cao Thị Hóa – Thư ký Tòa án nhân dân thành huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đường tham gia phiên họp:

Bà Bùi Thị Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 09/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019, về việc: Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

Anh Hàng A S, sinh năm 1995. Địa chỉ: Bản T, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu.
(có mặt)

Chị Cừ Thị N, sinh năm 1998. Địa chỉ: Địa chỉ: Bản T, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. (vắng mặt có lý do)

- Những người tham gia tố tụng khác: Không

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu ngày 28 tháng 10 năm 2019 của anh Hàng A S và chị Cừ Thị N, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên họp người yêu cầu anh Hàng A S trình bày: Anh Hàng A S và chị Cừ Thị N đăng ký kết hôn ngày 19 tháng 5 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Tại thời điểm anh S, chị N làm thủ tục đăng ký kết hôn khi đó Hàng A S, sinh ngày 10/10/1995 chưa đủ tuổi kết hôn và có làm bản tự khai đăng ký kết hôn khai Hàng A S sinh ngày 10/10/1992 và Cừ Thị N, sinh ngày 09/4/1998 chưa đủ tuổi kết hôn và có làm bản tự khai đăng ký kết hôn khai Cừ Thị N sinh ngày 09/4/1993 để đủ tuổi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh Hàng A S xuất trình sổ hộ khẩu tại Ủy ban nhân dân xã K ghi Hàng A S sinh năm 1992 còn chị N không xuất trình giấy tờ gì nên Ủy ban nhân dân xã đã làm thủ tục đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh S, chị N ghi Hàng A S, sinh 10/10/1992, Cừ Thị N,

sinh ngày 09/4/1993, vào sổ số 34/2014 ngày 19 tháng 5 năm 2014. Hiện nay, giấy chứng nhận kết hôn của anh S, chị N đã bị mất. Sau khi kết hôn anh S, chị N chung sống hạnh phúc cho đến tận bây giờ và không có bất kì mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, hiện nay trong giấy chứng minh nhân dân, trích lục khai sinh, sổ hộ khẩu, học bạ của Hàng A S, giấy khai sinh của con Hàng Diễm M thì Hàng A S sinh ngày 10/10/1995 không khớp với giấy chứng nhận kết hôn ghi Hàng A S sinh ngày 10/10/1992, giấy chứng minh nhân dân Cứ Thị N, sổ hộ khẩu, học bạ THCS, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tiểu học, giấy khai sinh của Cứ Thị N, giấy khai sinh của con Hàng Diễm M thì Cứ Thị N sinh ngày 09/4/1998 không khớp với giấy chứng nhận kết hôn ghi Cứ Thị N sinh ngày 09/4/1993. Và thực tế Hàng A S sinh ngày 10/10/1995, Cứ Thị N sinh ngày 09/4/1998.

Nay nhận thấy việc kết hôn trước đây của anh S, chị N là vi phạm quy định về điều kiện kết hôn nên anh S, chị N đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, đồng thời đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho anh S, chị N kể từ ngày anh S, chị N đủ tuổi kết hôn.

Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người yêu cầu chị Cứ Thị N có đơn xin vắng mặt tại phiên họp và đề nghị giữ nguyên yêu cầu như trong đơn yêu cầu, bản tự khai và biên bản lấy lời khai tại Tòa án.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Hàng A S và chị Cứ Thị N đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 149, khoản 2 Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 1 Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Hàng A S và chị Cứ Thị N.

- Hủy việc kết hôn trái pháp luật số 34/2014 ngày 19/5/2014 giữa anh Hàng A S và chị Cứ Thị N tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu.

- Công nhận quan hệ hôn nhân của anh Hàng A S và chị Cứ Thị N kể từ ngày 09/4/2016.

- Về con chung: Anh Hàng A S và chị Cứ Thị N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về chia tài sản: Anh Hàng A S và chị Cứ Thị N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về lệ phí: Anh Hàng A S, chị Cứ Thị N là hộ cận nghèo nên được miễn lệ phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân gia đình được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện T nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Đây là yêu cầu về hôn nhân và gia đình, người yêu cầu anh Hàng A S, chị Cứ Thị N có hộ khẩu thường trú tại Bản T, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu và anh S, chị N thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu căn cứ vào khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc hôn nhân và gia đình đã thụ lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của người yêu cầu: Anh Hàng A S và chị Cứ Thị N đăng ký kết hôn ngày 19 tháng 5 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Tại thời điểm anh S, chị N làm thủ tục đăng ký kết hôn khi đó anh Hàng A S, sinh ngày 10/10/1995, chị Cứ Thị N sinh ngày 09/4/1998 chưa đủ độ tuổi kết hôn theo quy định (anh Hàng A S mới 18 tuổi 7 tháng 9 ngày, chị Cứ Thị N mới 16 tuổi 1 tháng 10 ngày). Như vậy việc đăng ký kết hôn của anh Hàng A S và chị Cứ Thị N tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nay anh S, chị N yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Xét yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Hàng A S và chị Cứ Thị N kể từ thời điểm anh S, chị N đủ tuổi kết hôn: Tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu, Anh Hàng A S và chị Cứ Thị N đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định (anh Hàng A S đã đủ độ tuổi kết hôn kể từ ngày 10/10/2015, chị Cứ Thị N đã đủ độ tuổi kết hôn từ ngày 09 tháng 4 năm 2016), hơn nữa sau khi kết hôn anh Hàng A S và chị Cứ Thị N chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và anh S, chị N đều yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm anh S, chị N đủ tuổi kết hôn là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận.

Về con chung: Anh S, chị N không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về chia tài sản: Anh S, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về kiến nghị: Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch quyết định của Tòa án về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Hàng A S và chị Cứ Thị N theo quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí sơ thẩm: Anh Hàng A S và chị Cứ Thị N thuộc hộ cận nghèo theo giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 113/GCN-HN.HCN ngày 10/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã K, căn cứ Điều 12, Điều 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh

Hàng A S, chị Cự Thị N được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 149, khoản 2 Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 1 Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh Hàng A S và chị Cự Thị N.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật số 34/2014 ngày 19/5/2014 giữa anh Hàng A S và chị Cự Thị N tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Hàng A S và chị Cự Thị N kể từ ngày 09/4/2016.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch quyết định của Tòa án về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Hàng A S và chị Cự Thị N theo quy định của pháp luật.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình: Anh Hàng A S và chị Cự Thị N được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình.

4. Quyền kháng cáo: Anh Hàng A S có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Chị Cự Thị N có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định này được thông báo hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã K;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Hồ Thị Tuyết